

**TỊA N NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/01/2022

V/v: “không công nhận vợ chồng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH–TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ánh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+Bà Lê Thị Hoàng Diễm

+Bà Lê Hải Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Ngọc Sơn -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 497/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc “không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05a/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Tạ Thị T, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

Bị đơn: ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Bà T, ông L có yêu cầu xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tạ Thị T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau vào năm 1994 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại uỷ ban xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre , nhưng không biết tại sao hiện nay xã không có lưu sổ bộ, nên xem như ông và bà T không có

đăng ký kết hôn. Bà và ông L sống hạnh phúc. Đến năm 2005 phát sinh mâu thuẫn do ông L không có trách nhiệm với gia đình, bà và ông L ly thân nhau từ năm 2005 cho đến nay. Nay bà T nhận thấy tình cảm không còn nên bà yêu cầu tòa giải quyết cho bà ly hôn với ông L. Bà T không yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bà sau khi chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung tên Nguyễn Trường S sinh 1989 và Nguyễn Trường H sinh năm 1990. Hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1984, có đăng ký kết hôn tại uỷ ban xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng không biết tại sao thất lạc giấy chứng nhận kết hôn, nên xem như ông và bà T không có đăng ký kết hôn. Ông và bà T ly thân nhau hơn mười năm, bà T không còn muốn sống chung với . Bà T yêu cầu ly hôn ông cũng đồng ý. Ông và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Trường S sinh 1989 và Nguyễn Trường H sinh năm 1990 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Do bận công việc nhà ông yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt ông trong những lần công khai chứng cứ, hoà giải và xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Bà T và ông L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông L là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]Về nội dung: Bà Tạ Thị T và ông Nguyễn Văn L cùng thống nhất khai ông bà tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1984, có đăng ký kết hôn tại uỷ ban nhân dân xã B. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Đến năm 2005, vợ chồng không còn hạnh phúc và sống ly thân nhau. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông L cũng đồng ý.

Xét thấy theo xác nhận của uỷ ban xã B: Sổ bộ lưu kết hôn tại xã B từ năm 1984 trở về trước không còn lưu trữ, hiện tại xã chỉ còn lưu trữ từ năm 1989 trở về

sau không thấy thông tin kết hôn của bà T với ông L. Theo xác nhận công an phường 7, thành phố Bến Tre, bà T và ông L không có đăng ký kết hôn tại phường 7. Bà T và ông L trình bày chung sống năm 1984, nhưng trong giấy khai sinh con chung đầu tiên sinh năm 1989. Như vậy không có căn cứ chứng minh ông L và bà T là hôn nhân thực tế, bà T và ông L không có giấy chứng nhận kết hôn. Căn cứ vào Điểm b, Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Tòa án không công nhận bà T và ông L là vợ chồng.

Bà T, ông L không có yêu cầu cấp dưỡng cho nhau khi tòa không công nhận vợ chồng nên tòa không xem xét.

[2.1] Về con chung: bà T và ông L có 02 con chung là Nguyễn Trường S sinh 1989 và Nguyễn Trường H sinh 1990 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[2.2] Về tài sản chung: bà T và ông L cùng khai không có, nên không xem xét.

[2.3] Về nợ chung: bà T và ông L cùng khai không có, nên không xét đến.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn bà Tạ Thị T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 28, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Tạ Thị T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

Ghi nhận bà T, ông L không yêu cầu về cấp dưỡng cho nhau khi tòa không công nhận vợ chồng.

2. Về con chung: bà T và ông L có 02 con chung là Nguyễn Trường S sinh 1989 và Nguyễn Trường H sinh 1990 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: bà T và ông L cùng khai không có, nên không xem xét.

4. Về nợ chung: bà T và ông L cùng khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Tạ Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001130 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh

Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí.

Bà T, ông L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười năm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã An Hiệp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Ánh**

,

,

,

,